

Số: 211/TB-TTYT

Thới Sơn, ngày 03 tháng 09 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc mời chào giá cạnh tranh gói cải tạo, sửa chữa

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

Căn cứ Kế hoạch số 02/KH-TCHC ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Phòng Tổ chức – Hành chính về việc dự trù kinh phí xây dựng, bảo trì, sửa chữa, mua sắm tài sản năm 2025.

Trung tâm Y tế Tỉnh Biên thông báo mời chào giá cạnh tranh gói cải tạo, sửa chữa đến các nhà thầu đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật, giá theo hồ sơ yêu cầu với các nội dung sau:

Tên gói thầu: **CẢI TẠO KHOA KHÁM BỆNH VÀ KHOA NỘI**

A. KHOA KHÁM BỆNH:

I. Cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh nhân viên, phòng Thu viện phí, lăn kiểm chống thấm trét bột sơn bê tường cũ vách và trần:

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	SA.11251	Phá dỡ kết cấu bê tông, bê tông tảng rời	m3	2,5360	
		b) Nhân công			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	2,060	5,2242
2	SB.91511	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	2,5360	
		b) Nhân công			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,270	0,6847
3	AA.23105	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T, chiều dài lớp bốc <= 7cm	100m2	2,5360	
		c) Máy thi công			
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,0440	0,1116
4	AE.63213	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1,560	
		a) Vật liệu			
	A24.0386	Gạch ống 8x8x19	viên	649,0	1.012,440
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	55,440	86,4864
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,24990	0,3898
	A24.0524	Nước	lít	57,750	90,090
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	7,80
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,70	2,6520
		c) Máy thi công			

	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,030	0,0468
5	AK.31140	Ốp gạch tường, kích thước gạch <=0,54m2, vữa XM mác 75	m2	25,60	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1004	Gạch ốp tiết diện <= 0,16m2	m2	1,010	25,8560
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	4,2320	108,3392
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,140	3,5840
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,015470	0,3960
	A24.0524	Nước	lít	3,5750	91,520
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	25,60
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,350	8,960
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	5,120
6	AK.21133	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	38,240	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	6,0720	232,1933
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,027370	1,0466
	A24.0524	Nước	lít	6,3250	241,8680
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	19,120
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,320	12,2368
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0030	0,1147
7	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	64,20	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	42,2436
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	1,2840
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	64,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	5,7780
8	AK.84112	Sơn dầu, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	64,20	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	7,8324
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	12,9684
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	64,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	3,8520
9	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	100m	0,060	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0338	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	101,0	6,060
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	0,0174
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	0,0054
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0006
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,320	0,3792
10	BB.41103	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 32mm	100m	0,050	

		a) Vật liệu			
	A33.0334	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	101,0	5,050
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,150	0,0075
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0360	0,0018
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0005
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	3,510	0,1755
11	BB.41101	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 20mm	100m	0,120	
		a) Vật liệu			
	A33.0332	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	101,0	12,120
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,110	0,0132
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,020	0,0024
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0012
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,490	0,2988
12	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1089	Chậu xí bệt	bộ	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,010
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,50	1,50
13	BB.91501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1095	Vòi rửa 1 vòi	bộ	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,010
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,170	0,170
14	BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1103	Gương soi	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,10
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	0,130
		c) Máy thi công			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,020
15	BB.91702	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	cái	2,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1100	Phễu thu D100mm	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,020
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	0,380
16	AK.41123	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	6,0	
		a) Vật liệu			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	9,240	55,440
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,041650	0,2499
	A24.0524	Nước	lít	9,6250	57,750
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1060	0,6360

		c) Máy thi công			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0050	0,030
17	AK.51290	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,54m2, vữa XM mác 75	m2	6,0	
		a) Vật liệu			
	A24.1024	Gạch lát kích thước <= 0,54m2	m2	1,010	6,060
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	7,20	43,20
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	0,60
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	0,1785
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	41,250
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	3,0
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,120	0,720
		c) Máy thi công			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,040	0,240
18	AI.63232	Vách kính khung nhôm trong nhà	m2	2,9640	
		a) Vật liệu			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	0,5280	1,5650
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,002380	0,0071
	A24.0524	Nước	lít	0,550	1,6302
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	14,820
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,30	0,8892
19	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	76,0	
		a) Vật liệu			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	50,0080
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	1,520
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	76,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	6,840
20	AK.84112	Sơn dầu, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	76,0	
		a) Vật liệu			
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	9,2720
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	15,3520
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	76,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	4,560
21	AK.41123	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	2,20	
		a) Vật liệu			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	9,240	20,3280
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,041650	0,0916
	A24.0524	Nước	lít	9,6250	21,1750
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1060	0,2332
		c) Máy thi công			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0050	0,0110
22	AK.51290	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,54m2, vữa XM mác 75	m2	2,20	
		a) Vật liệu			
	A24.1024	Gạch lát kích thước <= 0,54m2	m2	1,010	2,2220

	A24.0796	Xi măng PC40	kg	7,20	15,840
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	0,220
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	0,0655
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	15,1250
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1,10
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,120	0,2640
		c) Máy thi công			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,040	0,0880
23	AI.63232	Cửa đi kính khung nhôm Xingfa	m2	4,85780	
		a) Vật liệu			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	0,5280	2,5649
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,002380	0,0116
	A24.0524	Nước	lít	0,550	2,6718
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	24,2890
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,30	1,4573
24	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	100m	0,40	
		a) Vật liệu			
	A33.0338	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	101,0	40,40
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	0,1160
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	0,0360
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0040
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,320	2,5280
25	BB.91702	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	cái	10,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1100	Phễu thu D100mm	cái	1,0	10,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,10
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	1,90
26	AK.21123	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	143,0	
		a) Vật liệu			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	4,4880	641,7840
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,020230	2,8929
	A24.0524	Nước	lít	4,6750	668,5250
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	71,50
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,260	37,180
		c) Máy thi công			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0020	0,2860
27	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	604,80	
		a) Vật liệu			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	397,9584
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12,0960
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	604,80
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	54,4320

28	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	604,80	
		a) Vật liệu			
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	73,7856
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	122,1696
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	604,80
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	36,2880

II. Cải tạo sửa chữa phòng phát thuốc BHYT, phòng khám bệnh số 01 + 02 và phòng Hành chánh khoa:

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	SA.11251	Phá dỡ kết cấu bê tông, bê tông tăng rời	m3	12,3120	
		b) Nhân công			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	2,060	25,3627
2	SB.91511	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	12,3120	
		b) Nhân công			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,270	3,3242
3	AA.23105	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T, chiều dài lớp bốc <= 7cm	100m2	12,3120	
		c) Máy thi công			
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,0440	0,5417
4	AE.63213	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1,42950	
		a) Vật liệu			
	A24.0386	Gạch ống 8x8x19	viên	649,0	927,7455
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	55,440	79,2515
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,24990	0,3572
	A24.0524	Nước	lít	57,750	82,5536
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	7,1475
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,70	2,4302
		c) Máy thi công			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,030	0,0429
5	AK.21133	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	34,350	
		a) Vật liệu			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	6,0720	208,5732
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,027370	0,9402
	A24.0524	Nước	lít	6,3250	217,2638
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	17,1750
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,320	10,9920
		c) Máy thi công			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0030	0,1031
6	AK.31140	Ốp gạch tường, kích thước gạch <=0,54m2, vữa XM mác 75	m2	28,590	
		a) Vật liệu			
	A24.1004	Gạch ốp tiết diện <= 0,16m2	m2	1,010	28,8759

	A24.0796	Xi măng PC40	kg	4,2320	120,9929
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,140	4,0026
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,015470	0,4423
	A24.0524	Nước	lít	3,5750	102,2093
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	28,590
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,350	10,0065
		c) Máy thi công			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	5,7180
7	AK.41123	Láng nền sàn không đánh mẫu, dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	8,640	
		a) Vật liệu			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	9,240	79,8336
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,041650	0,3599
	A24.0524	Nước	lít	9,6250	83,160
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1060	0,9158
		c) Máy thi công			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0050	0,0432
8	AK.51290	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,54m2, vữa XM mác 75	m2	8,640	
		a) Vật liệu			
	A24.1024	Gạch lát kích thước <= 0,54m2	m2	1,010	8,7264
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	7,20	62,2080
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	0,8640
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	0,2570
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	59,40
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	4,320
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,120	1,0368
		c) Máy thi công			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,040	0,3456
9	BB.41103	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 32mm	100m	0,050	
		a) Vật liệu			
	A33.0334	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	101,0	5,050
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,150	0,0075
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0360	0,0018
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0005
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	3,510	0,1755
10	BB.41101	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 20mm	100m	0,120	
		a) Vật liệu			
	A33.0332	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	101,0	12,120
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,110	0,0132
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,020	0,0024
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0012
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,490	0,2988
11	BB.91702	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	cái	1,0	

		a) Vật liệu			
	A33.1100	Phễu thu D100mm	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,010
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	0,190
12	BA.13102	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn sát trần	bộ	4,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0011	Đèn sát trần có chụp	bộ	1,0	4,0
	A33.0014	Chao chụp	bộ	1,0	4,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	20,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,120	0,480
13	BA.154011	Lắp đặt hộp nối, phân dây, công tắc, cầu chì, automat, KT <=40cm2 Hộp <= 4x5cm	hộp	6,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0059	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat (40x50mm)	cái	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	30,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	1,140
		c) Máy thi công			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,120
14	BA.161031	Lắp đặt dây đơn ≤ 2,5mm2, 1x1,5mm2	m	150,0	
		a) Vật liệu			
	A33.00651	Dây dẫn điện <=1x1,5mm2	m	1,010	151,50
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	450,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	3,60
15	BA.17301	Lắp đặt công tắc, ổ cắm hỗn hợp - loại 1 công tắc, 1 ổ cắm	bảng	6,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0092	Công tắc	cái	1,0	6,0
	A33.0097	Ổ cắm	cái	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	3,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,080	0,480
16	AI.63232	Vách kính khung nhôm trong nhà	m2	5,760	
		a) Vật liệu			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	0,5280	3,0413
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,002380	0,0137
	A24.0524	Nước	lít	0,550	3,1680
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	28,80
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,30	1,7280
17	SA.11251	Phá dỡ kết cấu bê tông, bê tông tăng rời	m3	1,9870	
		b) Nhân công			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	2,060	4,0932
18	SB.91511	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	1,9870	
		b) Nhân công			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,270	0,5365

19	AA.23105	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T, chiều dài lớp bóc <= 7cm	100m2	1,9870	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,0440	0,0874
20	AK.41123	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	4,50	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	9,240	41,580
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,041650	0,1874
	A24.0524	Nước	lít	9,6250	43,3125
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1060	0,4770
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0050	0,0225
21	AK.31140	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,16m2, vữa XM mác 75	m2	5,280	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1004	Gạch ốp tiết diện <= 0,16m2	m2	1,010	5,3328
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	4,2320	22,3450
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,140	0,7392
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,015470	0,0817
	A24.0524	Nước	lít	3,5750	18,8760
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	5,280
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,350	1,8480
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	1,0560
22	AK.51290	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,54m2, vữa XM mác 75	m2	4,50	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1024	Gạch lát kích thước <= 0,54m2	m2	1,010	4,5450
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	7,20	32,40
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	0,450
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	0,1339
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	30,9375
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	2,250
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,120	0,540
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,040	0,180
23	SA.11251	Phá dỡ kết cấu bê tông, bê tông tăng rời	m3	0,8460	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	2,060	1,7428
24	SB.91511	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	0,8460	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,270	0,2284
25	AA.23105	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T, chiều dài lớp bóc <= 7cm	100m2	0,8460	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,0440	0,0372
26	AK.41123	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	1,80	

		a) Vật liệu			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	9,240	16,6320
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,041650	0,0750
	A24.0524	Nước	lít	9,6250	17,3250
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1060	0,1908
		c) Máy thi công			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0050	0,0090
27	AK.31140	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,16m2, vữa XM mác 75	m2	2,880	
		a) Vật liệu			
	A24.1004	Gạch ốp tiết diện <= 0,16m2	m2	1,010	2,9088
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	4,2320	12,1882
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,140	0,4032
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,015470	0,0446
	A24.0524	Nước	lít	3,5750	10,2960
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	2,880
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,350	1,0080
		c) Máy thi công			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	0,5760
28	AK.51290	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,54m2, vữa XM mác 75	m2	1,80	
		a) Vật liệu			
	A24.1024	Gạch lát kích thước <= 0,54m2	m2	1,010	1,8180
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	7,20	12,960
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	0,180
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	0,0536
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	12,3750
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	0,90
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,120	0,2160
		c) Máy thi công			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,040	0,0720

B. KHOA NỘI:

I. Cải tạo lán kiểm chống thấm, trét bột sơn bê tường cũ vách và trần:

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	1.245,4940	
		a) Vật liệu			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	819,5351
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	24,9099
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.245,4940
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	112,0945
2	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	100m	0,080	
		a) Vật liệu			
	A33.0338	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	101,0	8,080

	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	0,0232
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	0,0072
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0008
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,320	0,5056
3	BB.41103	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 32mm	100m	0,070	
		a) Vật liệu			
	A33.0334	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	101,0	7,070
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,150	0,0105
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0360	0,0025
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0007
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	3,510	0,2457
4	BB.41101	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 20mm	100m	0,0450	
		a) Vật liệu			
	A33.0332	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	101,0	4,5450
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,110	0,0050
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,020	0,0009
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0005
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,490	0,1121
5	BB.91501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1095	Vòi rửa 1 vòi	bộ	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,010
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,170	0,170

II. Cải tạo sửa chữa hành lang, phòng Trường Khoa, phòng đo điện tim và phòng Hành chánh khoa:

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	AK.41124	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 100	m2	389,40	
		a) Vật liệu			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	11,8650	4.620,2310
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,040215	15,6597
	A24.0524	Nước	lít	9,5550	3.720,7170
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1060	41,2764
		c) Máy thi công			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0050	1,9470
2	AK.84223	Sơn dầu, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn chống thấm nền tầng mái	m2	198,0	
		a) Vật liệu			
	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	0,150	29,70
	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	0,1190	23,5620
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	198,0
		b) Nhân công			

	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0510	10,0980
3	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	100m	0,320	
		a) Vật liệu			
	A33.0338	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	101,0	32,320
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	0,0928
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	0,0288
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0032
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,320	2,0224
4	BB.91702	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	cái	8,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1100	Phễu thu D100mm	cái	1,0	8,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,080
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	1,520
5	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	315,5720	
		a) Vật liệu			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	207,6464
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	6,3114
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	315,5720
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	28,4015
6	AK.31140	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,16m2, vữa XM mác 75	m2	6,40	
		a) Vật liệu			
	A24.1004	Gạch ốp tiết diện <= 0,16m2	m2	1,010	6,4640
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	4,2320	27,0848
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,140	0,8960
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,015470	0,0990
	A24.0524	Nước	lít	3,5750	22,880
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	6,40
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,350	2,240
		c) Máy thi công			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	1,280
7	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	102,6790	
		a) Vật liệu			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	67,5628
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	2,0536
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	102,6790
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	9,2411
8	SA.11251	Phá dỡ kết cấu bê tông, bê tông tảng rời	m3	6,0840	
		b) Nhân công			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	2,060	12,5330
9	SB.91511	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	6,0840	
		b) Nhân công			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,270	1,6427

10	AA.23105	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T, chiều dài lớp bóc <= 7cm	100m2	6,0840	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,0440	0,2677
11	AK.21133	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	15,120	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	6,0720	91,8086
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,027370	0,4138
	A24.0524	Nước	lít	6,3250	95,6340
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	7,560
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,320	4,8384
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0030	0,0454
12	AK.31140	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,16m2, vữa XM mác 75	m2	15,120	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1004	Gạch ốp tiết diện <= 0,16m2	m2	1,010	15,2712
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	4,2320	63,9878
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,140	2,1168
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,015470	0,2339
	A24.0524	Nước	lít	3,5750	54,0540
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	15,120
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,350	5,2920
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	3,0240
13	AK.41123	Láng nền sàn không đánh mẫu, dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	9,360	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	9,240	86,4864
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,041650	0,3898
	A24.0524	Nước	lít	9,6250	90,090
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1060	0,9922
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít	ca	0,0050	0,0468
14	AK.51290	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,54m2, vữa XM mác 75	m2	9,360	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1024	Gạch lát kích thước <= 0,54m2	m2	1,010	9,4536
	A24.0796	Xi măng PC40	kg	7,20	67,3920
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	0,9360
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	0,2785
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	64,350
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	4,680
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,120	1,1232
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,040	0,3744

15	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	100m	0,120	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0338	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	101,0	12,120
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	0,0348
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	0,0108
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0012
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,320	0,7584
16	BB.41103	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 32mm	100m	0,120	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0334	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	101,0	12,120
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,150	0,0180
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0360	0,0043
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0012
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	3,510	0,4212
17	BB.41101	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 20mm	100m	0,30	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0332	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	101,0	30,30
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,110	0,0330
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,020	0,0060
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0030
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,490	0,7470
18	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1089	Chậu xí bệt	bộ	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,020
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,50	3,0
19	BB.91501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1095	Vòi rửa 1 vòi	bộ	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,010
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,170	0,170
20	BB.91702	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	cái	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1100	Phễu thu D100mm	cái	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,060
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	1,140

1. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Tịnh Biên.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Lê Thành Hậu, số điện thoại: 0777.040.070, địa chỉ email: lthau01@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Lê Thành Hậu, Phòng Tổ chức – Hành chính Trung tâm Y tế Tịnh Biên, Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, khóm Sơn Đông, Phường Thới Sơn, tỉnh An Giang.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 04 tháng 9 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 13 tháng 9 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2025.

6. Nội dung yêu cầu báo giá

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết đơn giá và thành tiền danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng kê chi tiết trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HST.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tấn Huy

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ hành hóa, thiết bị

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cung cấp dịch vụ hành hóa, thiết bị như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ hành hóa, thiết bị.

STT	Hạng mục	Quy cách	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1						
2						
3						
CỘNG						
THUẾ VAT %						
TỔNG CỘNG						

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp⁽²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

NV: Lê Thành Hậu